

Số: 681a /QĐ-UBND

Hà Đông, ngày 25 tháng 08 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2025**

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HÀ ĐÔNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;  
Căn cứ Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật  
Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước,  
Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá  
nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của  
Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của  
Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân  
sách;

Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 12/ 08/2025 của Hội đồng  
nhân dân xã Hà Đông về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu - chi  
ngân sách xã và phương án phân bổ ngân sách xã năm 2025;

Xét đề nghị của Trưởng phòng kinh tế xã.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025 của xã Hà  
Đông (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Văn phòng HĐND-UBND xã, phòng Kinh tế xã tổ chức thực hiện  
Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban nhân dân thành phố;
- Sở Tài chính thành phố;
- Đảng ủy xã;
- HĐND xã;
- Các phòng ban, đoàn thể ở xã;
- Các trưởng thôn trong xã;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**CHỦ TỊCH**



**Hoàng Văn Đại**



**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025***(Dự toán trình kỳ họp thứ hai Hội đồng nhân dân xã khóa I)*

Đơn vị: Triệu đồng

| <b>NỘI DUNG</b>                            | <b>DỰ TOÁN</b> | <b>NỘI DUNG CHI</b>      | <b>DỰ TOÁN</b> |
|--------------------------------------------|----------------|--------------------------|----------------|
| <b>TỔNG SỐ THU</b>                         | <b>132.005</b> | <b>TỔNG SỐ CHI</b>       | <b>132.005</b> |
| I. Các khoản thu xã hưởng 100%             | 1227           | I. Chi đầu tư phát triển | 450            |
| II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1) | 1.577          | II. Chi thường xuyên     | 127.783        |
| III. Thu bổ sung                           | 129.201        | III. Chi dự phòng        | 3.772          |
| - Bổ sung cân đối                          | 129.201        |                          |                |
| - Bổ sung có mục tiêu                      |                |                          |                |
| IV. Thu chuyển nguồn                       |                |                          |                |

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã





DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025  
(Dự toán trình kỳ họp thứ hai Hội đồng nhân dân xã khóa I)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | NỘI DUNG                                                     | ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2024 |               | DỰ TOÁN NĂM 2025 |                | SO SÁNH (%) |            |
|------------|--------------------------------------------------------------|------------------------|---------------|------------------|----------------|-------------|------------|
|            |                                                              | THU NSNN               | THU NSX       | THU NSNN         | THU NSX        | THU NSNN    | THU NSX    |
| A          | B                                                            | 1                      | 2             | 3                | 4              | 5=3/1       | 6=4/2      |
|            | <b>TỔNG THU</b>                                              |                        | <b>40.840</b> | <b>134.670</b>   | <b>132.005</b> |             | <b>323</b> |
| <b>I</b>   | <b>Các khoản thu 100%</b>                                    |                        | <b>1.944</b>  | <b>1.227</b>     | <b>1.227</b>   |             | <b>63</b>  |
|            | Phí, lệ phí                                                  |                        | 100           | 127              | 127            |             | 126        |
|            | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác         |                        | 1.090         | 780              | 780            |             | 72         |
|            | Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp                        |                        |               |                  |                |             |            |
|            | Thu phạt, tịch thu khác theo quy định                        |                        |               |                  |                |             |            |
|            | Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo   |                        |               |                  |                |             |            |
|            | Đóng góp của nhân dân theo quy định                          |                        | -             |                  |                |             |            |
|            | Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân                  |                        |               |                  |                |             |            |
|            | Thu khác                                                     |                        | 754           | 320              | 320            |             | 42         |
| <b>II</b>  | <b>Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)</b>      |                        | <b>2.586</b>  | <b>4.242</b>     | <b>1.577</b>   |             | <b>61</b>  |
| 1          | Các khoản thu phân chia                                      |                        |               |                  |                |             |            |
|            | - Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                           |                        | 672           | 590              | 590            |             | 88         |
|            | - Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình            |                        |               |                  |                |             |            |
|            | - Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh               |                        | 44            |                  |                |             | 0          |
|            | - Lệ phí trước bạ nhà, đất                                   |                        | 488           | 80               | 80             |             | 16         |
| 2          | Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định            |                        |               |                  |                |             |            |
|            | - Thuế thu nhập cá nhân                                      |                        | 211           | 208              | 166            |             | 79         |
|            | - Thu tiền sử dụng đất                                       |                        | 805           | 3.000            | 450            |             |            |
|            | - Thuế giá trị gia tăng                                      |                        | 367           | 364              | 291            |             | 79         |
| <b>III</b> | <b>Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)</b> |                        |               |                  |                |             |            |
| <b>IV</b>  | <b>Thu chuyển nguồn</b>                                      |                        | <b>2.998</b>  |                  |                |             | <b>0</b>   |
| <b>V</b>   | <b>Thu kết dư ngân sách năm trước</b>                        |                        | <b>9</b>      |                  |                |             | <b>0</b>   |
| <b>VI</b>  | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>                     |                        | <b>33.302</b> | <b>129.201</b>   | <b>129.201</b> |             | <b>388</b> |
|            | - Thu bổ sung cân đối                                        |                        | 22.704        | 129.201          | 129.201        |             | 569        |
|            | - Thu bổ sung có mục tiêu                                    |                        | 10.598        |                  |                |             | 0          |





DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025  
(Dự toán trình kỳ họp thứ hai Hội đồng nhân dân xã khóa I)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | NỘI DUNG                                                   | DỰ TOÁN NĂM 2024 |                   |               | DỰ TOÁN NĂM 2025 |                   |                | SO SÁNH (%) |                   |              |
|-----|------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|---------------|------------------|-------------------|----------------|-------------|-------------------|--------------|
|     |                                                            | TỔNG SỐ          | ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | THƯỜNG XUYÊN  | TỔNG SỐ          | ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | THƯỜNG XUYÊN   | TỔNG SỐ     | ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | THƯỜNG XUYÊN |
| A   | B                                                          | 1                | 2                 | 3             | 4                | 5                 | 6              | 7=4/1       | 8=5/2             | 9=6/3        |
|     | <b>TỔNG CHI</b>                                            | <b>40.678</b>    | <b>1617</b>       | <b>39.060</b> | <b>132.005</b>   | <b>450</b>        | <b>131.555</b> | <b>325</b>  | <b>28</b>         | <b>337</b>   |
|     | Trong đó                                                   |                  |                   |               |                  |                   |                |             |                   |              |
| 1   | Chi giáo dục                                               | 144              | 144               | -             | 84.880           |                   | 84.880         |             |                   |              |
| 2   | Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ                        | -                |                   |               |                  |                   |                |             |                   |              |
| 3   | Chi y tế                                                   | 14               |                   | 14            | 200              |                   | 200            |             |                   |              |
| 4   | Chi văn hóa, thông tin                                     | 474              |                   | 474           | 458              |                   | 458            | 97          |                   | 97           |
| 5   | Chi phát thanh, truyền thanh                               | 186              |                   | 186           | 323              |                   | 323            | 174         |                   | 174          |
| 6   | Chi TDTT                                                   | 59               |                   | 59            | 229              |                   | 229            |             |                   |              |
| 7   | Chi bảo vệ môi trường                                      | 750              |                   | 750           | 1.970            |                   | 1.970          |             |                   |              |
| 8   | Chi các hoạt động kinh tế                                  | 1.301            | 940               | 361           | 3.022            |                   | 3.022          | 232         |                   | 836          |
| 9   | Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể | 24.011           | 465               | 23.546        | 28.968           |                   | 28.968         | 121         | 28                | 123          |
| 10  | Chi cho công tác xã hội                                    | 7.026            | 68                | 6.957         | 3.991            |                   | 3.991          | 57          |                   | 57           |
| 11  | Chi khác                                                   | 6.713            |                   | 6.713         | 3.742            |                   | 3.742          |             |                   |              |
| 12  | Dự phòng                                                   | -                |                   | -             | 3.772            |                   | 3.772          |             |                   | #DIV/0!      |



**DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2025**  
(Dự toán trình kỳ họp thứ hai Hội đồng nhân dân xã khóa I)

Đơn vị: triệu đồng

| Tên công trình                                                        | Thời gian khởi công<br>- hoàn thành | Tổng dự toán được duyệt |                                 | Giá trị thực hiện đến 30/6/2025 | Giá trị đã thanh toán đến 30/6/2025 | Dự toán năm 2025 |                                          |                         |                |
|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------|------------------|------------------------------------------|-------------------------|----------------|
|                                                                       |                                     | Tổng số                 | Trong đó nguồn đóng góp của dân |                                 |                                     | Tổng số          | Trong đó thanh toán khối lượng năm trước | Chia theo nguồn vốn     |                |
|                                                                       |                                     |                         |                                 |                                 |                                     |                  |                                          | Nguồn cân đối ngân sách | Nguồn đóng góp |
| TỔNG SỐ                                                               |                                     | 41.726                  |                                 | 41.726                          | 41.726                              | 0                | 0                                        | 0                       |                |
| I. Công trình chuyển tiếp                                             |                                     | 41.726                  |                                 | 41.726                          | 41.726                              | 0                | 0                                        | 0                       |                |
| Xã Vĩnh Cường                                                         |                                     | 33.079                  | 0                               | 33.079                          | 5.318                               | 0                | 0                                        | 0                       | 0              |
| CT Nhà lớp học 2T6P Trường Tiểu học Vĩnh Lập                          | 2016                                | 2.123                   |                                 | 2.123                           | 544                                 | -                |                                          | -                       |                |
| Cải tạo nhà lớp học 2T4P trường MN (2019) Vĩnh Lập                    | 2019                                | 4.303                   |                                 | 4.303                           | 601                                 | -                | -                                        | -                       |                |
| Nhà lớp học 2T4P THCS Vĩnh Lập                                        | 2017                                | 2.187                   |                                 | 2.187                           | 199                                 | -                | -                                        | -                       |                |
| Sân vận động trung tâm xã Vĩnh Lập                                    | 2017                                | 6.231                   |                                 | 6.231                           | 306                                 | -                | -                                        | -                       |                |
| XD hạ tầng phát triển vùng nuôi Rươi, cáy (nền mặt đường GT) Vĩnh Lập | 2020                                | 7.690                   |                                 | 7.690                           | 540                                 | -                | -                                        | -                       |                |
| Duy tu, nâng cấp ngã tư cầu Thiệu Vĩnh Lập                            | 2023                                | 1.059                   |                                 | 1.059                           | 580                                 | -                | -                                        | -                       |                |



|                                                                                                        |         |               |          |               |              |          |          |              |          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------|----------|---------------|--------------|----------|----------|--------------|----------|
| Xây dựng sân khấu, cổng tường rào, cột cờ UBND xã Vĩnh Lập                                             | 07/1905 | 569           |          | 569           | 564          | -        | -        | -            |          |
| Cải tạo bãi tập kết rác vĩnh cửu                                                                       | 07/1905 | 450           |          | 450           | 433          | -        | -        | -            |          |
| CT 2T8P tiểu học                                                                                       | 2020    | 7.131         |          | 7.131         | 529          | -        | -        | -            |          |
| Sửa chữa một số hạng mục nhà văn hoá, nhà làm việc 2 tầng trụ sở làm việc UBND xã Thanh Cường          | 2023    | 879           |          | 879           | 290          | -        | -        | -            |          |
| Cải tạo nghĩa trang liệt sỹ hạng mục: Sân đường nội bộ, bó vỉa, xây bậc tam cấp kỷ đài                 | 2019    | 457           |          | 457           | 732          | -        | -        | -            |          |
| <b>Xã Thanh Quang</b>                                                                                  |         | <b>21.056</b> | <b>0</b> | <b>21.056</b> | <b>8.063</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b>     | <b>0</b> |
| Cải tạo, nâng cấp đường trục thôn nối từ tỉnh lộ 390 vào thôn phúc Giới, Thanh Lan xã Thanh Quang      | 2022    | 7.791         |          | 7.791         | 2.973        | -        | -        | -            |          |
| Nhà lớp học 3 tầng, 9 phòng và phá dỡ nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường THCS xã Thanh Quang            | 2020    | 11.792        |          | 11.792        | 4.239        |          |          |              |          |
| Sửa chữa, nâng cấp trụ sở nhà làm việc công an xã Thanh Quang                                          | 2023    | 1133          |          | 1133          | 511          |          |          |              |          |
| Cải tạo bãi rác xã Thanh Quang                                                                         | 2025    | 284           |          | 284           | 284          |          |          |              |          |
| Lập quy hoạch chi tiết xây dựng nhà văn hóa thôn Hạ Vĩnh, xã Thanh Quang, huyện Thanh Hà, tỷ lệ 1/500; | 2024    | 56            |          | 56            | 56           |          |          |              |          |
| <b>Xã Thanh Hồng</b>                                                                                   |         | <b>15.601</b> | <b>-</b> | <b>15.601</b> | <b>895</b>   | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>1.448</b> | <b>-</b> |
| CTNC tuyến đường xã từ hết sân thể thao xuống ngã tư ông Chép thôn Lập Lễ                              | 2022    | 3779          |          | 3779          | 168          |          |          |              |          |





|                                                                                                                                                      |      |              |   |      |     |   |   |              |   |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|--------------|---|------|-----|---|---|--------------|---|
| Cải tạo nâng cấp, mở rộng tuyến đường xã từ đường huyện ( Ngã ba ông Thế ) về khu trường Mầm Non và ngã ba cô Chiên đi tái định cư Tiên Kiêu         | 2022 | 4800         |   | 4800 | 727 |   |   |              |   |
| Nhà hiệu bộ trường Mầm non                                                                                                                           | 2017 | 4584         |   | 4584 |     |   |   | 45           |   |
| Cải tạo khuôn viên trước cổng nghĩa trang liệt sỹ xã Thanh Hồng                                                                                      | 2019 | 500          |   | 500  |     |   |   | 15           |   |
| Cải tạo nâng cấp đường GT nông thôn xã Thanh Hồng ( Hạng mục Tầm đan + Bó vĩa, rãnh thoát nước, vĩa hè trước sân vận động )                          | 2020 | 472          |   | 472  |     |   |   | 50           |   |
| Cải tạo nâng cấp đường GT nông thôn xã Thanh Hồng ( Hạng mục Tường rào trước cổng UBND xã )                                                          | 2019 | 140          |   | 140  |     |   |   | 12           |   |
| CT nâng cấp mở rộng tuyến đường xã từ đường xã đến Đò Bầu , ngã tư ô Chép đến đò Gang thôn Lập Lễ, và tái định cư thôn Tiên Kiêu đến công Đường Liên | 2025 | 1326         |   | 1326 |     |   |   | 1326         |   |
| <b>II Dự án khởi công xã mới</b>                                                                                                                     |      | <b>6.520</b> | - | -    | -   | - | - | <b>6.520</b> | - |
| CT cải tạo trụ sở Đảng ủy- UBND- HĐND xã Hà Đông                                                                                                     |      | 6.520        |   |      |     |   |   | 6.520        |   |